

Quần áo bằng tiếng Ý

233 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Capo B1 <i>/ˈkapo/</i> il · số nhiều i capi	Món đồ mặc	B1-B2
2	Giubbino A2 <i>/dʒubˈbino/</i> il · số nhiều i giubbini	Áo khoác	B1-B2
3	Trench B2 <i>/ˈtrɛntʃ/</i> il · số nhiều i trench	Áo măng tô	B1-B2
4	Piumino A2 <i>/pjuˈmino/</i> il · số nhiều i piumini	Áo phao	B1-B2
5	Gilet A2 <i>/dʒiˈlɛ/</i> il · số nhiều i gilet	Áo gi lê	B1-B2
6	Tailleur B1 <i>/taˈjœr/</i> il · số nhiều i tailleur	Bộ vest nữ	B1-B2
7	Completo B1 <i>/komˈpleto/</i> il · số nhiều i completi	Bộ đồ đồng bộ	B1-B2
8	Guardaroba A2 <i>/ɡwardaˈrɔba/</i> il · số nhiều i guardaroba	Phòng thay đồ	B1-B2
9	Vestiti A1 <i>/vesˈtiti/</i> il · số nhiều i vestiti	Quần áo	A1-A2
10	Camicia A1 <i>/kaˈmitʃa/</i> la · số nhiều le camicie	Áo sơ mi	A1-A2
11	Felpa A2 <i>/ˈfelpa/</i> la · số nhiều le felpe	Áo nỉ	A1-A2
12	Maglione A1 <i>/maˈʎone/</i> il · số nhiều i maglioni	Áo len	A1-A2
13	Giacca A1 <i>/ˈdʒakka/</i> la · số nhiều le giacche	áo vest	A1-A2
14	Cappotto A1 <i>/kapˈpɔtto/</i> il · số nhiều i cappotti	Áo khoác dài	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Abito A2 <i>/'abito/</i> l' · số nhiều gli abiti	Bộ đồ	A1–A2
16	Scarpa col tacco A2 <i>/'skarpa kol 'takko/</i> la · số nhiều le scarpe col tacco	Giày có gót	B1–B2
17	Zaino in cuoio B1 <i>/'dzaino in 'kwɔjo/</i> lo · số nhiều gli zaini in cuoio	Ba lô da	B1–B2
18	Leggings A2 <i>/'lɛɡɡɪŋs/</i> i	Quần legging	B1–B2
19	Bermuda A2 <i>/ber'muda/</i> i	Bermuda	B1–B2
20	Tuta A2 <i>/'tuta/</i> la · số nhiều le tute	Bộ đồ thể thao	B1–B2
21	Collant A2 <i>/kol'lan/</i> il · số nhiều i collant	Quần tất	B1–B2
22	Mocassini B1 <i>/mokas'sini/</i> il · số nhiều i mocassini	Giày da mềm	B1–B2
23	Infradito A2 <i>/infra'dito/</i> l' · số nhiều le infradito	Dép xỏ ngón	B1–B2
24	Tacchi alti A2 <i>/'takki 'alti/</i> il · số nhiều i tacchi alti	Giày cao gót	B1–B2
25	Tessuti B1 <i>/tes'suti/</i> il · số nhiều i tessuti	Nhiều loại vải	B1–B2
26	Stampa B1 <i>/'stampa/</i> la · số nhiều le stampe	Họa tiết in	B1–B2
27	Gonna A1 <i>/'ɡɔnna/</i> la · số nhiều le gonne	Váy	A1–A2
28	Pantaloni A1 <i>/panta'loni/</i> i	Quần dài	A1–A2
29	Jeans A1 <i>/'dʒɪns/</i> il	Quần jean	A1–A2
30	Pantaloncini A1 <i>/pantalon'tʃɪni/</i> i	Quần short	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Pigiama A1 <i>/pi'dʒama/</i> il · số nhiều i pigiami	Bộ đồ ngủ	A1–A2
32	Prêt-à-porter B2 <i>/,prɛta por'te/</i> il	Đồ may sẵn cao cấp	C1
33	Costume da bagno A1 <i>/kos'tume da 'bagnɔ/</i> il · số nhiều i costumi da bagno	Bộ đồ bơi	A1–A2
34	Haute couture C1 <i>/ot ku'tyr/</i> l'	haute couture	C1
35	Mutande A2 <i>/mu'tande/</i> la · số nhiều le mutande	Đồ lót	A1–A2
36	Ballerine A2 <i>/balle'rine/</i> la · số nhiều le ballerine	Giày búp bê	B1–B2
37	Valigetta A2 <i>/vali'dʒetta/</i> la · số nhiều le valigette	Cặp tài liệu	B1–B2
38	Marsupio B1 <i>/mar'supjo/</i> il · số nhiều i marsupi	Túi đeo hông	B1–B2
39	Portamonete A2 <i>/pɔrtamo'nete/</i> il · số nhiều i portamonete	Ví đựng tiền xu	B1–B2
40	Basco B1 <i>/'basko/</i> il · số nhiều i baschi	Mũ nổi	B1–B2
41	Foulard B1 <i>/fu'lar/</i> il · số nhiều i foulard	Khăn lụa vuông	B1–B2
42	Papillon B1 <i>/papi'ʝɔn/</i> il · số nhiều i papillon	Nơ	B1–B2
43	Perla B1 <i>/'perla/</i> la · số nhiều le perle	Một viên ngọc trai	B1–B2
44	Taglia A1 <i>/'taʎʎa/</i> la · số nhiều le taglie	Cỡ	A1–A2
45	Maglietta A1 <i>/maʎ'ʎetta/</i> la · số nhiều le magliette	Áo phông	A1–A2
46	T-shirt A1 <i>/'tʃɛrt/</i> la · số nhiều le T-shirt	áo T-shirt	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Reggisenò A2 <i>/reddʒi'seno/</i> il · số nhiều i reggiseni	Áo ngực	A1–A2
48	Calzini A1 <i>/kal'tsini/</i> il · số nhiều i calzini	Tất ngắn	A1–A2
49	Scarpe A1 <i>/'skarpe/</i> la · số nhiều le scarpe	Đôi giày	A1–A2
50	Sneakers A2 <i>/'znikers/</i> la · số nhiều le sneakers	Giày thể thao	A1–A2
51	Stivali A1 <i>/sti'vali/</i> lo · số nhiều gli stivali	Bốt	A1–A2
52	Sandali A2 <i>/'sandali/</i> il · số nhiều i sandali	Dép xăng đan	A1–A2
53	Ciabatte A2 <i>/tʃa'batte/</i> la · số nhiều le ciabatte	Dép lê	A1–A2
54	Vestito A1 <i>/ves'tito/</i> il · số nhiều i vestiti	Đầm	A1–A2
55	Gioielli A2 <i>/dʒo'jɛlli/</i> il · số nhiều i gioielli	Đồ trang sức	A1–A2
56	Indossare A2 <i>/indos'sare/</i> ha indossato	Mặc	A1–A2
57	Vestaglia B1 <i>/ves'taʎʎa/</i> la · số nhiều le vestaglie	Áo choàng mặc nhà	B1–B2
58	Accappatoio A2 <i>/akkappa'tojo/</i> l' · số nhiều gli accappatoi	Áo choàng tắm	B1–B2
59	Cerniera A2 <i>/tʃer'njɛra/</i> la · số nhiều le cerniere	Khóa kéo	B1–B2
60	Slim fit B1 <i>/,zlim 'fit/</i> lo · số nhiều gli slim fit	Dáng ôm	B1–B2
61	Regular fit B1 <i>/'regular 'fit/</i> il · số nhiều i regular fit	Vừa vặn thông thường	B1–B2
62	Oversize B2 <i>/over'saiz/</i>	quá khổ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Vita alta B1 <i>/ˈvita ˈalta/</i> la · số nhiều le vite alte	Cạp cao	B1–B2
64	Vita bassa B1 <i>/ˈvita ˈbassa/</i> la · số nhiều le vite basse	Eo thấp	B1–B2
65	Pelliccia B1 <i>/pelˈlittʃa/</i> la · số nhiều le pellicce	Lông thú	B1–B2
66	Pronto moda C1 <i>/ˈpronto ˈmɔda/</i> il	Thời trang nhanh	C1
67	Cambiarsi A2 <i>/kamˈbjarsi/</i> è cambiato	Thay quần áo	A1–A2
68	Smanicato B1 <i>/zmaniˈkato/</i> lo · số nhiều gli smanicati	Không tay	C1
69	Corsetto B2 <i>/korˈsetto/</i> il · số nhiều i corsetti	Áo nịt ngực	C1
70	Spilla B1 <i>/ˈspilla/</i> la · số nhiều le spille	Trâm cài áo	C1
71	Fermaglio B1 <i>/ferˈmaʎʎo/</i> il · số nhiều i fermagli	Khóa cài	C1
72	Muffole B1 <i>/ˈmuffole/</i> la · số nhiều le muffole	Găng tay bao	C1
73	Vestibilità B2 <i>/vestibiliˈta/</i> la	Độ vừa vặn	C1
74	Confezione su misura B2 <i>/konfetˈtsjone su mmiˈzura/</i> la · số nhiều le confezioni su misura	May đo theo số đo	C1
75	Guardaroba capsule B2 <i>/gwardaˈrɔba ˈkapsul/</i> il · số nhiều i guardaroba capsule	Tủ quần áo capsule	C1
76	Capsule collection C1 <i>/ˈkapsul kolˈlɛkʃon/</i> la · số nhiều le capsule collection	Bộ sưu tập capsule	C1
77	Borsa A1 <i>/ˈborsa/</i> la · số nhiều le borse	Túi xách	A1–A2
78	Zaino A1 <i>/ˈdzaino/</i> lo · số nhiều gli zaini	Balo	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Portafoglio A1 <i>/pɔɾta'fɔʎʎo/</i> il · số nhiều i portafogli	Cái ví	A1–A2
80	Cintura A1 <i>/tʃin'tura/</i> la · số nhiều le cinture	Thắt lưng	A1–A2
81	Cappello A1 <i>/kap'pɛllo/</i> il · số nhiều i cappelli	Mũ	A1–A2
82	Sciarpa A1 <i>/'ʃarpa/</i> la · số nhiều le sciarpe	Khăn quàng cổ	A1–A2
83	Cravatta A1 <i>/kra'vatta/</i> la · số nhiều le cravatte	Cà vạt	A1–A2
84	Tubino B2 <i>/tu'bino/</i> il · số nhiều i tubini	Váy bó	C1
85	Bustier C1 <i>/bus'tje/</i> il · số nhiều i bustier	Áo quây bó ngực	C1
86	Autoreggenti B2 <i>/,autored'dʒɛnti/</i> l' · số nhiều le autoreggenti	Tất tự dính	C1
87	Stringate B2 <i>/strin'gate/</i> la · số nhiều le stringate	Giày buộc dây	C1
88	Décolleté B2 <i>/dekol'te/</i> la · số nhiều le décolleté	Giày cao gót bít mũi	C1
89	Plateau B2 <i>/pla'to/</i> il · số nhiều i plateau	Giày đế bằng cao	C1
90	Motivo B1 <i>/mo'tivo/</i> il · số nhiều i motivi	Mô típ lặp lại	B1–B2
91	Espadrillas B2 <i>/espa'drillas/</i> le	Giày vải đế cói	C1
92	Orologio A1 <i>/oro'ʎɔdʒo/</i> l' · số nhiều gli orologi	Cái đồng hồ	A1–A2
93	Catenina A2 <i>/kate'nina/</i> la · số nhiều le catenine	Dây chuyền	B1–B2
94	Perle B1 <i>/'pɛrle/</i> la · số nhiều le perle	Nhiều viên ngọc trai	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	Piercing B1 <i>/ˈpiːrɪŋ/</i> il · số nhiều i piercing	Xỏ khuyên	B1–B2
96	Laccio A2 <i>/ˈlattʃo/</i> il · số nhiều i lacci	Dây buộc	B1–B2
97	Tessuto B1 <i>/tesˈsuto/</i> il · số nhiều i tessuti	Một loại vải	B1–B2
98	Lino B1 <i>/ˈlino/</i> il	Lanh	B1–B2
99	Cachemire B2 <i>/kaʃˈmir/</i> il	Cashmere	B1–B2
100	Anello A2 <i>/aˈnɛllo/</i> l' · số nhiều gli anelli	Nhẫn	A1–A2
101	Occhiali A1 <i>/okˈkjalɪ/</i> gli	Kính mắt	A1–A2
102	Modello svasato B2 <i>/moˈdɛllo zvaˈzato/</i> il · số nhiều i modelli svasati	Kiểu dáng loe	C1
103	Occhiali da sole A1 <i>/okˈkjalɪ da ˈsole/</i> gli	Kính râm	A1–A2
104	Scollo rotondo B1 <i>/ˈskɔllo roˈtondo/</i> lo · số nhiều gli scollɪ rotondi	Cổ tròn	C1
105	Guanti A2 <i>/ˈgwanti/</i> il · số nhiều i guanti	Găng tay	A1–A2
106	Balconcino B2 <i>/balkonˈtʃino/</i> il · số nhiều i balconcini	Áo ngực balconette	C1
107	Ombrello A1 <i>/omˈbrɛllo/</i> l' · số nhiều gli ombrelli	Chiếc ô	A1–A2
108	Corpetto B2 <i>/korˈpetto/</i> il · số nhiều i corpetti	Áo nịt thân	C1
109	Pelle A2 <i>/ˈpɛlle/</i> la · số nhiều le pelli	Da thuộc	A1–A2
110	Sandalo gioiello B2 <i>/ˈsandalo dʒoˈjɛllo/</i> il · số nhiều i sandali gioiello	Sandal đính đá	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	Tasca A2 <i>/'taska/</i> la · số nhiều le tasche	Túi áo quần	A1–A2
112	Outfit B1 <i>/'autfit/</i> l' · số nhiều gli outfit	Trang phục	B1–B2
113	Adatto alla mia figura B1 <i>/a'datto 'alla 'mia fi'gura/</i>	Phù hợp với dáng người của tôi	B1–B2
114	Clutch B2 <i>/'klatʃ/</i> la · số nhiều le clutch	Túi cầm tay	C1
115	Fedora C1 <i>/fe'dɔra/</i> il · số nhiều i fedora	Fedora	C1
116	Beanie B2 <i>/'bini/</i> il · số nhiều i beanie	Mũ len	C1
117	Bombetta B2 <i>/bom'betta/</i> la · số nhiều le bombette	Mũ quả dưa	C1
118	Pashmina B2 <i>/paʃ'mina/</i> la · số nhiều le pashmina	Pashmina	C1
119	Stola B2 <i>/'stɔla/</i> la · số nhiều le stole	Khăn choàng	C1
120	Ascot C1 <i>/'askot/</i> l' · số nhiều gli ascot	Ascot	C1
121	Calze A1 <i>/'kaltse/</i> la · số nhiều le calze	Tất dài	A1–A2
122	Collana A2 <i>/kol'laɲa/</i> la · số nhiều le collane	Dây chuyền	A1–A2
123	Bracciale A2 <i>/brat'tʃale/</i> il · số nhiều i bracciali	Vòng đeo tay	A1–A2
124	Orecchini A2 <i>/orek'kini/</i> l' · số nhiều gli orecchini	Hoa tai	A1–A2
125	Velluto B1 <i>/vel'luːto/</i> il · số nhiều i velluti	Nhung	B1–B2
126	Pizzo B1 <i>/'pittso/</i> il · số nhiều i pizzi	Vải ren	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	Fantasia B1 <i>/fanta'zia/</i> la · số nhiều le fantasie	Họa tiết vải	B1–B2
128	Tinta unita B1 <i>/'tinta u'nita/</i> la · số nhiều le tinte unite	Màu trơn	B1–B2
129	Quadri A2 <i>/'kwadri/</i> il · số nhiều i quadri	Kê ô vuông	B1–B2
130	Pois B1 <i>/'pwa/</i> il · số nhiều i pois	Chấm bi	B1–B2
131	Stampa floreale B1 <i>/'stampa flore'ale/</i> la · số nhiều le stampe floreali	Họa tiết hoa	B1–B2
132	Gemelli B2 <i>/dʒe'melli/</i> il · số nhiều i gemelli	Khuy măng sét	C1
133	Girocollo B2 <i>/dʒiro'kɔllo/</i> il · số nhiều i girocolli	Vòng ôm cổ	C1
134	Choker B2 <i>/'tʃɔker/</i> il · số nhiều i choker	Vòng cổ sát cổ	C1
135	Fedina B2 <i>/fe'dina/</i> la · số nhiều le fedine	Nhẫn cưới	C1
136	Solitario B2 <i>/soli'tarjo/</i> il · số nhiều i solitari	Nhẫn kim cương đơn	C1
137	Punti luce B2 <i>/'punti 'lutʃe/</i> il · số nhiều i punti luce	Bông tai kim cương nhỏ	C1
138	Lenti polarizzate B2 <i>/'lenti polarid'dzate/</i> la · số nhiều le lenti polarizzate	Tròng kính phân cực	C1
139	Ciabattine A2 <i>/tʃabat'tine/</i> la · số nhiều le ciabattine	dép lê	B1–B2
140	Doppio petto B2 <i>/'dɔppjo 'petto/</i>	Áo hai hàng khuy	C1
141	Monopetto B2 <i>/mono'petto/</i>	Một hàng khuy	C1
142	Linea sartoriale C1 <i>/'linea sarto'rjale/</i> la · số nhiều le linee sartoriali	Dòng sản phẩm được thiết kế riêng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	Cartamodello B2 <i>/kartamo'dello/</i> il · số nhiều i cartamodelli	Mẫu giấy	C1
144	Ricamo B2 <i>/ri'kamo/</i> il · số nhiều i ricami	Thêu	B1-B2
145	Marchio di abbigliamento B1 <i>/'markjo di abbiʎʎa'mento/</i> il · số nhiều i marchi di abbigliamento	Nhãn	B1-B2
146	Gruccia A2 <i>/'gruttʃa/</i> la · số nhiều le grucce	Móc treo áo	B1-B2
147	Abbigliamento A2 <i>/abbiʎʎa'mento/</i> l'	Ngành hàng may mặc	A1-A2
148	Blusa B1 <i>/'bluza/</i> la · số nhiều le bluse	Áo cánh	A1-A2
149	Polo B1 <i>/'pɔlo/</i> il	Áo polo	A1-A2
150	Canotta A2 <i>/ka'noʦta/</i> la · số nhiều le canotte	Áo ba lỗ	A1-A2
151	Top A2 <i>/'tɔp/</i> il · số nhiều i top	Áo kiểu nữ	A1-A2
152	Cardigan A2 <i>/'kardigan/</i> il · số nhiều i cardigan	Áo len cardigan	A1-A2
153	Impermeabile A2 <i>/imperme'abile/</i> l' · số nhiều gli impermeabili	Áo mưa	A1-A2
154	Bottoni A2 <i>/bot'toni/</i> il · số nhiều i bottoni	Nút	A1-A2
155	Costume intero B1 <i>/kos'tume in'tero/</i> il · số nhiều i costumi interi	Đồ bơi một mảnh	A1-A2
156	Misura A2 <i>/mi'zura/</i> la · số nhiều le misure	Số đo	A1-A2
157	Manicotti B2 <i>/mani'kotti/</i> il · số nhiều i manicotti	Ống tay giữ ấm	C1
158	Coulisse C1 <i>/ku'lis/</i> la · số nhiều le coulisse	Dây rút	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	Chambray C1 <i>/ʃam'brɛ/</i> lo	Chambray	C1
160	Broccato C1 <i>/brok'kato/</i> il · số nhiều i broccati	Gấm thêu	C1
161	Jacquard C1 <i>/ʒa'kar/</i> lo · số nhiều gli jacquard	Jacquard	C1
162	Organza C1 <i>/or'gantsa/</i> l'	Organza	C1
163	Neoprene C1 <i>/neo'prɛne/</i> il	Neoprene	C1
164	Indumenti B1 <i>/indu'menti/</i> l' · số nhiều gli indumenti	Y phục	B1–B2
165	Capi d'abbigliamento B1 <i>/'kapi dabbiʔʎa'mento/</i> il · số nhiều i capi d'abbigliamento	Các mặt hàng quần áo	B1–B2
166	Gore-tex B2 <i>/'gɔrteks/</i> il	Gore-tex	C1
167	Pied de poule C1 <i>/,pjɛ də 'pul/</i> il · số nhiều i pied de poule	Họa tiết răng chó	C1
168	Principe di Galles C1 <i>/'printʃipe di 'galles/</i> il · số nhiều i principe di Galles	Họa tiết Prince of Wales	C1
169	Revers C1 <i>/re'ver/</i> il · số nhiều i revers	Ve áo	C1
170	Alamari C2 <i>/ala'mari/</i> l' · số nhiều gli alamari	Khuy tết dây	C1
171	Passanti B2 <i>/pas'santi/</i> il · số nhiều i passanti	Đĩa quần	C1
172	Applicazioni B2 <i>/applikat'tsjoni/</i> l' · số nhiều le applicazioni	Họa tiết đắp	C1
173	Campionario tessuti B2 <i>/kampjo'narjo tes'suti/</i> il · số nhiều i campionari tessuti	Sách mẫu vải	C1
174	A pois B1 <i>/a 'pwa/</i>	Chấm bi	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	Blazer B2 <i>/ˈbleɪzər/</i> il · số nhiều i blazer	Áo khoác blazer	A1–A2
176	Vestito da sera A2 <i>/vesˈtito da ˈsera/</i> il · số nhiều i vestiti da sera	Váy dạ hội	A1–A2
177	Minigonna A2 <i>/miniˈɡonna/</i> la · số nhiều le minigonne	Váy ngắn	A1–A2
178	Camicia da notte A2 <i>/kaˈmitʃa da ˈnotte/</i> la · số nhiều le camicie da notte	Váy ngủ	A1–A2
179	Bikini A2 <i>/biˈkini/</i> il · số nhiều i bikini	Bikini	A1–A2
180	Slip A2 <i>/ˈzliːp/</i> lo · số nhiều gli slip	Quần lót	A1–A2
181	Boxer A2 <i>/ˈbɒksər/</i> il · số nhiều i boxer	Quần đùi boxer	A1–A2
182	Borchie B2 <i>/ˈbɔrkje/</i> la · số nhiều le borchie	Đinh tán	C1
183	Strass B2 <i>/ˈstras/</i> lo · số nhiều gli strass	Đá giả	C1
184	Paillettes B2 <i>/paˈjɛt/</i> la · số nhiều le paillettes	Kim sa	C1
185	Zip a scomparsa B2 <i>/dzip a skomˈparsa/</i> la · số nhiều le zip a scomparsa	Khóa kéo ẩn	C1
186	Cucitura termosaldato C1 <i>/kutʃiˈtura ˌtermosalˈdato/</i> la · số nhiều le cuciture termosaldato	Đường may được hàn nhiệt	C1
187	Lookbook C1 <i>/ˈlʊkbʊk/</i> il · số nhiều i lookbook	Lookbook	C1
188	Portachiavi A2 <i>/pɔrtaˈkʲavi/</i> il · số nhiều i portachiavi	Móc khóa	A1–A2
189	Vestirsi bene A2 <i>/vesˈtɪrsi ˈbene/</i>	Ăn mặc đẹp	A1–A2
190	Borsetta A2 <i>/borˈsetta/</i> la · số nhiều le borsette	Túi xách nhỏ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	Berretto A2 <i>/ber'retto/</i> il · số nhiều i berretti	Mũ len	A1-A2
192	Cappellino A1 <i>/kappel'lino/</i> il · số nhiều i cappellini	Mũ lưỡi trai	A1-A2
193	Casco A2 <i>/'kasko/</i> il · số nhiều i caschi	Mũ bảo hiểm	A1-A2
194	Bottone A2 <i>/bot'tone/</i> il · số nhiều i bottoni	Cúc áo	A1-A2
195	Velcro B1 <i>/'velkro/</i> il	Velcro	A1-A2
196	Cotone A2 <i>/ko'tone/</i> il	Bông	A1-A2
197	Lana A2 <i>/'lana/</i> la	Len	A1-A2
198	Seta B1 <i>/'seta/</i> la	Lụa	A1-A2
199	Denim B1 <i>/'denim/</i> il	Vải denim	A1-A2
200	Righe A2 <i>/'rige/</i> la · số nhiều le righe	Kẻ sọc	A1-A2
201	Cilindro B1 <i>/tʃi'lindro/</i> il · số nhiều i cilindri	Hình trụ	B1-B2
202	Eco-pelle B2 <i>/,ɛko'pelle/</i> l' · số nhiều le eco-pelli	Da nhân tạo	B1-B2
203	Accessorio iconico B2 <i>/attʃes'sɔrʝo i'kɔniko/</i> l' · số nhiều gli accessori iconici	Phụ kiện mang tính biểu tượng	B1-B2
204	Parka B1 <i>/'parka/</i> il · số nhiều i parka	Áo khoác parka	B1-B2
205	Joggers B1 <i>/'dʒɔggers/</i> il	Quần jogger	B1-B2
206	Body B1 <i>/'bɔdi/</i> il · số nhiều i body	Áo liền quần	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
207	Anfibi B2 <i>/an'fibi/</i> l' · số nhiều gli anfibi	Giày boots quân đội	B1–B2
208	Fibbia B1 <i>/'fibbja/</i> la · số nhiều le fibbie	Khóa thắt lưng	B1–B2
209	Visiera B2 <i>/vi'zjera/</i> la · số nhiều le visiere	Tấm che mặt	B1–B2
210	Pendente B2 <i>/pen'dente/</i> il · số nhiều i pendenti	Mặt dây chuyền	B1–B2
211	Spalla scesa B2 <i>/'spalla 'jeza/</i> la · số nhiều le spalle scese	Vai trễ	B1–B2
212	Collo a V A2 <i>/'kɔllo a v'vi/</i> il · số nhiều i colli a V	Cổ chữ V	B1–B2
213	Spalline sottili B1 <i>/spal'line sot'tili/</i> la · số nhiều le spalline sottili	Dây đeo vai mỏng	B1–B2
214	Reggiseno push-up B1 <i>/reddʒi'seno 'puʃ ap/</i> il · số nhiều i reggiseni push-up	Áo ngực đẩy	B1–B2
215	Bikini a triangolo B1 <i>/bi'kini a tri'angolo/</i> il · số nhiều i bikini a triangolo	Bikini tam giác	B1–B2
216	Pareo B1 <i>/pa'reo/</i> il · số nhiều i parei	Sarong	B1–B2
217	Bastone da passeggio B1 <i>/ba'stone da pas'seddʒo/</i> il · số nhiều i bastoni da passeggio	Gậy đi bộ	B1–B2
218	Bastone elegante B1 <i>/ba'stone ele'gante/</i> il · số nhiều i bastoni eleganti	Cây gậy thanh lịch	B1–B2
219	Tulle B2 <i>/'tul/</i> il	Vải tuyền	B1–B2
220	Camouflage B2 <i>/kamu'flaʒ/</i> il	Ngụy trang	B1–B2
221	Orlo B1 <i>/'orlo/</i> l' · số nhiều gli orli	Viền	B1–B2
222	Spacco B2 <i>/'spakko/</i> lo · số nhiều gli spacchi	Đường xẻ tà	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
223	Spalline B2 /spal'line/ la · số nhiều le spalline	Miếng đệm vai	B1-B2
224	Zip impermeabile B2 /dzip imperme'abile/ la · số nhiều le zip impermeabili	Khóa kéo chống thấm nước	B1-B2
225	Zip invisibile B2 /dzip invi'zibile/ la · số nhiều le zip invisibili	Khóa kéo ẩn	B1-B2
226	Cucitura B1 /kutʃi'tura/ la · số nhiều le cuciture	Đường may	B1-B2
227	Eco-pelliccia B2 /ɛkopel'littʃa/ l' · số nhiều le eco-pellicce	Lông thú nhân tạo	B1-B2
228	Passerella B2 /passe'rella/ la · số nhiều le passerelle	Sàn catwalk	B1-B2
229	Cucitura a mano B1 /kutʃi'tura a 'mano/ la · số nhiều le cuciture a mano	May tay	B1-B2
230	Bottoni automatici B2 /bot'toni auto'matitʃi/ il · số nhiều i bottoni automatici	Khóa bấm	B1-B2
231	Taschino B1 /ta'skino/ il · số nhiều i taschini	Túi nhỏ trên ngực áo	B1-B2
232	Frangé B2 /'frandʒe/ la · số nhiều le frange	Tua rua	B1-B2
233	Sartoria B2 /sarto'ria/ la	May đo	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/165-quan-ao>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>